

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	104,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.2%	29.2%	21.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	13.01
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

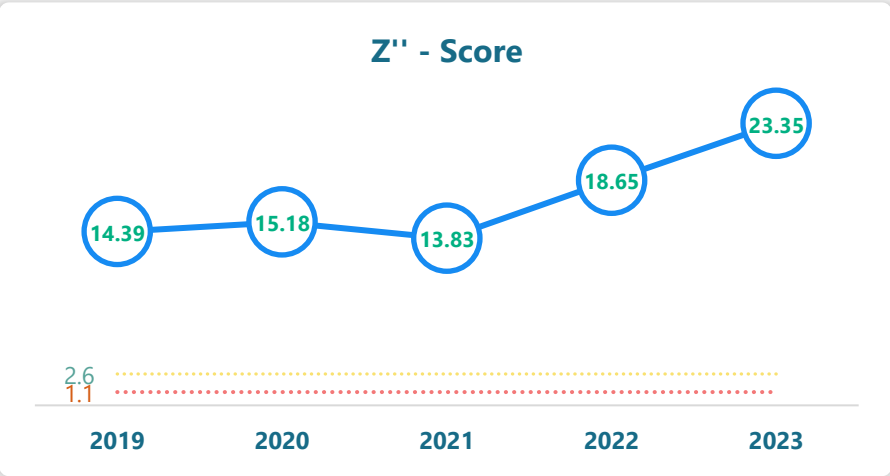
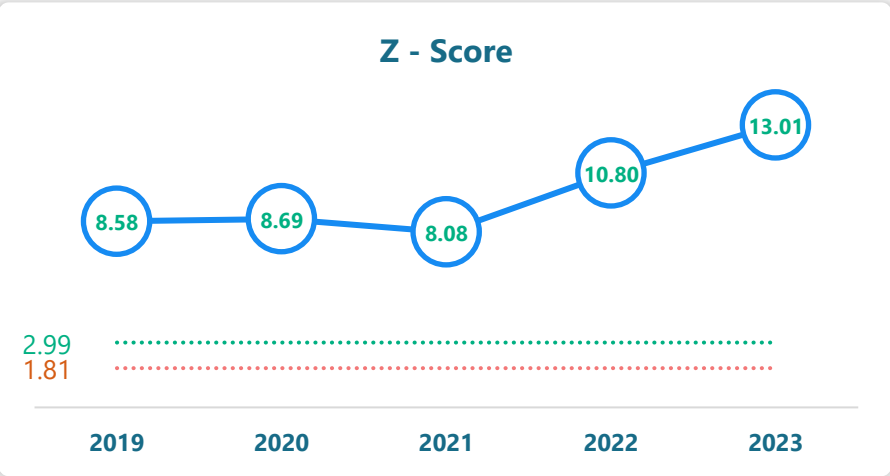
Hệ số nguy cơ phá sản	23.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
5,157		▼ 651
tỷ VNĐ		▼ 11.2%

LN sau thuế	2023	YoY
1,041		▲ 347
tỷ VNĐ		▲ 49.9%

ROE	2023	+/- YoY
39.2%		▲ 10.9%

ROA	2023	+/- YoY
33.0%		▲ 9.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BMP** năm **2023** đạt **13.01**, **cao hơn** so với năm 2022 (10.80). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

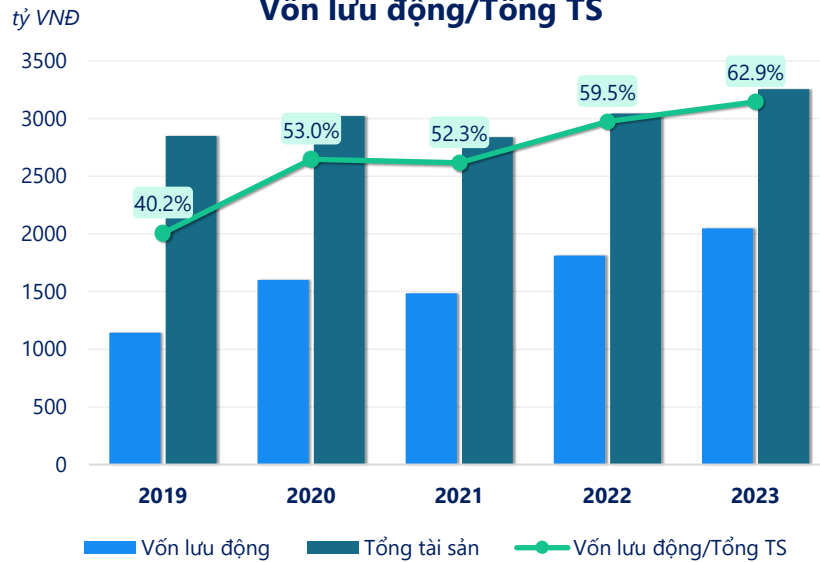
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **23.35 > 2.6**, cho thấy **BMP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **BMP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.2%** chỉ còn **5,157** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.9%** đạt **1,041** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **39.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

## CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

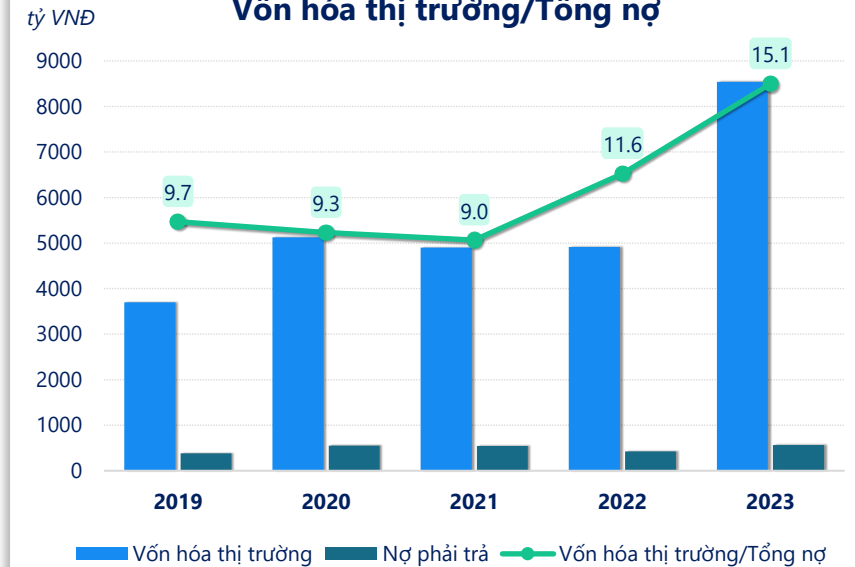
**Vốn lưu động/Tổng TS**



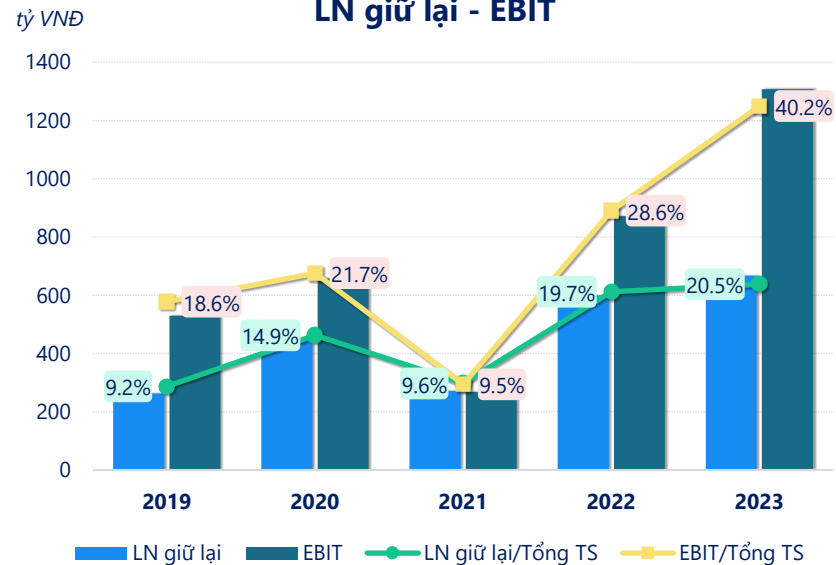
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 15.10**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

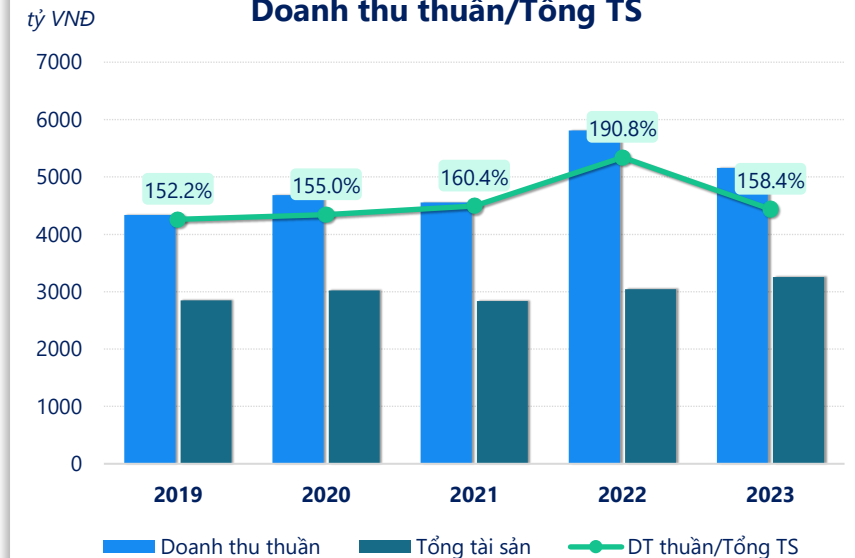


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,255</b>	<b>3,045</b>	<b>6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,594</b>	<b>2,215</b>	<b>17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	821	359	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,190	965	23.3%
Phải thu ngắn hạn	174	279	-37.6%
Hàng tồn kho	364	577	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.2	36.0	22.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>661</b>	<b>830</b>	<b>-20.3%</b>
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	286	368	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.4	25.1	-50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.3	66.4	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>279</b>	<b>350</b>	<b>-20.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>565</b>	<b>423</b>	<b>33.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>546</b>	<b>403</b>	<b>35.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.2	55.2	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	91.4	69.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.1</b>	<b>20.0</b>	<b>-4.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,690</b>	<b>2,621</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,690</b>	<b>2,621</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,337</b>	<b>4,686</b>	<b>4,553</b>	<b>5,808</b>	<b>5,157</b>
Giá vốn hàng bán	3,349	3,439	3,849	4,201	3,041
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>988</b>	<b>1,247</b>	<b>704</b>	<b>1,608</b>	<b>2,116</b>
Doanh thu HĐTC	37.1	78.3	59.6	55.2	119
Chi phí TC	111	124	125	158	146
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.13</b>	<b>0.05</b>	<b>0.04</b>	<b>0.03</b>	<b>0.04</b>
LN trong công ty LKLD	1.50	1.67	2.31	-4.94	-2.13
Chi phí bán hàng	270	485	281	503	676
Chi phí QLDN	117	63.7	87.6	129	107
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>529</b>	<b>654</b>	<b>272</b>	<b>868</b>	<b>1,304</b>
Lợi nhuận khác	0.68	2.29	-3.61	3.26	3.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>529</b>	<b>657</b>	<b>268</b>	<b>871</b>	<b>1,307</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>423</b>	<b>523</b>	<b>214</b>	<b>694</b>	<b>1,041</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>423</b>	<b>523</b>	<b>214</b>	<b>694</b>	<b>1,041</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	964	919	-30.7	799	1,603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-691	-558	291	-145	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-371	-479	-283	-469	-966
Tiền đầu kỳ	412	314	196	173	359
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-98.8</b>	<b>-118</b>	<b>-22.8</b>	<b>186</b>	<b>463</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	314	196	173	359	821